

**TRUNG TÂM
KHẮC THẤY
VÀ QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC**
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.9

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	DUONG VAN TRI	男	1989-07-24	001089044503	LR 3.9	
2	DOAN DANG HUY	男	1995-07-06	001095036961	LR 3.9	
3	TA DUY KHANH	男	1999-12-29	001099009080	LR 3.9	
4	NGUYEN THI THANH HANG	女	1990-04-23	001190049108	LR 3.9	
5	NGUYEN XUAN THANH	男	2001-08-11	001201032297	LR 3.9	
6	NGUYEN NGOC TU	男	2002-08-10	001202035677	LR 3.9	
7	NGUYEN PHU TOAN	男	2003-08-22	001203043002	LR 3.9	
8	NGUYEN TIEN DUNG	男	2004-04-11	001204003209	LR 3.9	
9	NGO DUC TOAN	男	2004-09-05	001204034324	LR 3.9	
10	VU MINH HAI	男	2004-12-27	001204037816	LR 3.9	
11	DAM MANH HUNG	男	2006-12-16	001206083928	LR 3.9	
12	LE ANH QUAN	男	2007-08-26	001207061104	LR 3.9	
13	NGO TIEN DAT	男	2009-01-18	001209006533	LR 3.9	
14	HOANG BAO MINH	男	2010-07-02	001210023159	LR 3.9	
15	HOANG DINH QUAN	男	2010-09-04	001210039972	LR 3.9	
16	NGUYEN NGOC THANH	男	2010-08-15	001210054898	LR 3.9	
17	NGUYEN THI THAO	女	2000-03-05	001300020721	LR 3.9	
18	DUONG PHUONG ANH	女	2002-02-23	001302002482	LR 3.9	
19	NGUYEN THI XUAN	女	2002-02-16	001302029139	LR 3.9	
20	DO THI NHU NGUYET	女	2002-12-09	001302038625	LR 3.9	
21	DOAN MINH ANH	女	2003-07-01	001303003214	LR 3.9	
22	NGUYEN PHUONG MINH	女	2003-07-03	001303004609	LR 3.9	
23	NGUYEN THI HOAI ANH	女	2003-10-29	001303010399	LR 3.9	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.10

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	NGUYEN THANH BINH	女	2003-12-31	001303019378	LR 3.10	
2	TA THI TU UYEN	女	2003-05-22	001303025363	LR 3.10	
3	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2003-09-17	001303041530	LR 3.10	
4	BUI THU PHUONG	女	2004-09-10	001304017695	LR 3.10	
5	TRAN QUYNH NGOC	女	2004-05-08	001304020044	LR 3.10	
6	PHAM THUY LINH	女	2004-07-14	001304031885	LR 3.10	
7	PHAM THU UYEN	女	2004-03-31	001304050834	LR 3.10	
8	NGUYEN HAI YEN	女	2005-07-13	001305005033	LR 3.10	
9	VU THUC TRINH	女	2005-05-03	001305035270	LR 3.10	
10	PHAM THI HA ANH	女	2005-07-26	001305052780	LR 3.10	
11	PHAM KHANH VI	女	2006-09-04	001306009999	LR 3.10	
12	NGUYEN KHANH TAM	女	2007-08-28	001307007211	LR 3.10	
13	NGUYEN NGOC LINH	女	2007-03-14	001307032822	LR 3.10	
14	VU NHU QUYNH	女	2007-10-10	001307032918	LR 3.10	
15	LE KHANH VAN AN	女	2008-08-04	001308003998	LR 3.10	
16	LE HONG VAN	女	2008-10-11	001308015207	LR 3.10	
17	NGUYEN THI PHUONG LINH	女	2008-04-02	001308016946	LR 3.10	
18	BUI VU HIEN ANH	女	2008-10-04	001308029628	LR 3.10	
19	VU HA NGUYEN	女	2008-07-03	001308030709	LR 3.10	
20	NGUYEN THI HA MY	女	2008-03-16	001308032998	LR 3.10	
21	NGUYEN HONG QUYEN	女	2008-06-15	001308033676	LR 3.10	
22	MAI HA LINH	女	2008-10-17	001308034464	LR 3.10	
23	VI HUONG GIANG	女	2008-07-24	001308036459	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG-HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.6

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	LUONG KHANH LY	女	2008-02-16	001308044796	LR 2.6	
2	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2008-02-01	001308055119	LR 2.6	
3	HO NGOC HA	女	2008-09-27	001308059878	LR 2.6	
4	NGUYEN THI XUAN	女	2009-02-24	001309007024	LR 2.6	
5	NGUYEN NGOC LINH	女	2009-01-31	001309010665	LR 2.6	
6	NGUYEN THANH PHUONG ANH	女	2009-03-12	001309027107	LR 2.6	
7	DO TO UYEN	女	2009-04-22	001309106737	LR 2.6	
8	NGUYEN LAN NHI	女	2008-01-07	002308006622	LR 2.6	
9	QUAN THI SAN	女	1994-04-19	004194002622	LR 2.6	
10	HOANG THI CAU	女	1998-11-02	004198004308	LR 2.6	
11	HOANG NGUYEN THAI TUNG	男	2004-11-22	004204003272	LR 2.6	
12	TRIEU HUNG	男	2008-08-27	004208003711	LR 2.6	
13	MONG THI DUYEN	女	2001-05-04	004301006809	LR 2.6	
14	TRAN LE THANH THUY	女	2003-07-18	004303003323	LR 2.6	
15	LY THI THANH TRA	女	2004-01-10	004304000797	LR 2.6	
16	SAM NGOC LAN	女	2008-02-27	004308005184	LR 2.6	
17	HOANG THI LE NA	女	2002-08-29	006302000305	LR 2.6	
18	HA THI HONG TUOI	女	2004-03-27	006304000739	LR 2.6	
19	LENG NGOC CHI	女	2004-10-25	006304004131	LR 2.6	
20	LUC THI NGUYET	女	2005-11-12	00803001716	LR 2.6	
21	BUI QUANG SON	男	1996-04-06	008096002930	LR 2.6	
22	BUI DUC NAM	男	2001-04-30	008201002640	LR 2.6	
23	HOANG ANH DUC	男	2003-10-09	008203003195	LR 2.6	
24	CHU MINH KHANH	男	2003-10-09	008203007503	LR 2.6	
25	TRAN THE ANH	男	2005-01-13	008205001521	LR 2.6	
26	HA THI QUYNH CHAM	女	2003-07-20	008303000811	LR 2.6	
27	HA MAI CHI	女	2003-04-21	008303001953	LR 2.6	
28	MA THI THU HUONG	女	2003-10-14	008303004994	LR 2.6	
29	LUONG THI THANH	女	2004-06-16	008304007319	LR 2.6	
30	HA XUAN MAI	女	2007-11-19	008307008549	LR 2.6	
31	SAM TUYET NHUNG	女	2008-02-20	008308005200	LR 2.6	
32	DANG DAN ANH	女	2009-08-19	008309009718	LR 2.6	
33	TRAN THI THU NGAN	女	1996-09-24	010196003830	LR 2.6	
34	LY THI NGOC ANH	女	2008-08-08	010308003782	LR 2.6	
35	LE TRUNG THANH	男	2004-02-24	011204006633	LR 2.6	
36	DO MINH CHAU	女	2006-12-26	011306000040	LR 2.6	
37	NGO HOANG YEN NHI	女	2010-08-28	011310007190	LR 2.6	
38	LO TRUNG BAC	男	2006-10-06	014206006720	LR 2.6	
39	QUANG DIEU LINH	女	2002-06-20	014302005977	LR 2.6	
40	TRAN HUYEN TRANG	女	2005-01-14	014305001964	LR 2.6	
41	DANG HUYEN AN	女	2008-01-11	014308014653	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.5

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	HOANG DIEP	女	1993-03-26	015193007898	LR 2.5	
2	MA THANH PHUNG	男	2004-01-30	015204000435	LR 2.5	
3	TA HA KHANH LINH	女	2008-04-18	015308001924	LR 2.5	
4	PHAM HUYEN DIEU	女	2008-11-14	015308007724	LR 2.5	
5	VU DANG VIET DUC	男	2008-02-14	017208000410	LR 2.5	
6	NGUYEN THI TO NHU	女	2003-04-25	017303000978	LR 2.5	
7	BUI THI LIEN	女	2004-04-11	017304005163	LR 2.5	
8	DUONG VAN VIET	男	1998-01-09	019098009037	LR 2.5	
9	DO DANG LINH DAN	男	2001-01-18	019201010720	LR 2.5	
10	HOANG HUU VIET	男	2003-06-28	019203002740	LR 2.5	
11	TRAN VAN THAO	男	2003-03-31	019203006296	LR 2.5	
12	NGUYEN QUY VINH	男	2004-08-09	019204001335	LR 2.5	
13	NGO ANH TOAN	男	2004-11-01	019204001767	LR 2.5	
14	NGO HUY TOAN	男	2004-08-19	019204008874	LR 2.5	
15	PHAM VAN DUONG	男	2005-08-11	019205001024	LR 2.5	
16	NGUYEN TIEN LOI	男	2005-10-16	019205007766	LR 2.5	
17	DUONG VAN THINH	男	2005-10-07	019205009945	LR 2.5	
18	DUONG VAN CHUNG	男	2005-04-02	019205010927	LR 2.5	
19	NONG MINH QUANG	男	2005-11-17	019205011933	LR 2.5	
20	VU VAN DAT	男	2006-08-27	019206003374	LR 2.5	
21	DONG XUAN TRUONG	男	2006-08-14	019206005580	LR 2.5	
22	TA TRUNG THANH	男	2006-12-20	019206010247	LR 2.5	
23	NGUYEN BA HOANG	男	2007-11-30	019207002176	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.4

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	TRAN THI MINH THU	女	2001-06-16	019301007128	LR 2.4	
2	LUONG NGOC THU	女	2001-07-11	019301018449	LR 2.4	
3	NGUYEN THI QUYNH TRANG	女	2002-08-10	019302004535	LR 2.4	
4	DINH THI QUYNH VAN	女	2003-04-19	019303002438	LR 2.4	
5	NGUYEN THI HUE	女	2003-07-01	019303003365	LR 2.4	
6	DUONG MY DUYEN	女	2003-12-25	019303004065	LR 2.4	
7	TRAN THI HUONG	女	2003-02-07	019303004098	LR 2.4	
8	TRAN LUAN NGOC DIEP	女	2004-06-17	019304002705	LR 2.4	
9	VU NGOC THAO	女	2004-12-31	019304002731	LR 2.4	
10	LE THI KIM LOAN	女	2004-09-02	019304004848	LR 2.4	
11	NGUYEN XUAN HUONG	女	2004-03-06	019304005899	LR 2.4	
12	VU THANH HUONG	女	2004-01-05	019304005967	LR 2.4	
13	NGO THI THANH LAM	女	2004-01-23	019304006955	LR 2.4	
14	HOANG THI KIM	女	2004-09-05	019304007023	LR 2.4	
15	HOANG TRAN DIEP LINH	女	2004-07-06	019304008390	LR 2.4	
16	NGO KIM CHI	女	2004-04-13	019304008817	LR 2.4	
17	HOANG THI DIU	女	2004-10-12	019304011016	LR 2.4	
18	HOANG QUYNH MAI	女	2005-07-24	019305001166	LR 2.4	
19	NGUYEN THUY DUONG	女	2005-07-30	019305004583	LR 2.4	
20	TRAN THI HA	女	2005-07-03	019305007436	LR 2.4	
21	DANG THI HA	女	2005-10-19	019305008106	LR 2.4	
22	NGUYEN LINH HUONG	女	2005-01-25	019305009266	LR 2.4	
23	TO THI NGUYET	女	2005-08-17	019305011463	LR 2.4	
24	DUONG THI HOANG YEN	女	2006-12-09	019306000544	LR 2.4	
25	TRAN THU TRANG	女	2006-05-26	019306006070	LR 2.4	
26	TA BICH THUY	女	2006-03-25	019306009421	LR 2.4	
27	HOANG THANH TRA	女	2007-10-25	019307007826	LR 2.4	
28	TRAN DIEU LINH	女	2008-10-10	019308001758	LR 2.4	
29	NGUYEN BICH NGOC	女	2008-11-02	019308002831	LR 2.4	
30	LE HA MY	女	2008-05-18	019308003433	LR 2.4	
31	VU HA LY	女	2008-04-19	019308006049	LR 2.4	
32	NGUYEN Y VY	女	2008-04-16	019308006230	LR 2.4	
33	NGUYEN KIEU TRANG	女	2008-08-02	019308006622	LR 2.4	
34	PHAM PHUONG DUNG	女	2008-07-02	019308009859	LR 2.4	
35	NGUYEN THI HUYEN THUONG	女	2008-12-04	019308011470	LR 2.4	
36	LUU THI BICH NGOC	女	2009-12-13	019309002359	LR 2.4	
37	PHAM BAO YEN	女	2010-09-04	019310012473	LR 2.4	
38	NONG CHI HUNG	男	2004-02-03	020204007617	LR 2.4	
39	NONG DUC HIEU	男	2008-02-29	020208003182	LR 2.4	
40	DANG THI MY LAN	女	2004-07-27	020304002514	LR 2.4	
41	LUONG THU HIEN	女	2004-01-22	020304004900	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.3

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	HOANG THI THANH HUYEN	女	2006-02-08	020306004233	LR 2.3	
2	NGUYEN NGOC KHUE	女	2007-05-17	020307003040	LR 2.3	
3	DANG QUYNH ANH	女	2007-08-05	020307003653	LR 2.3	
4	NGUYEN PHUONG MINH	女	2008-12-20	020308006499	LR 2.3	
5	LY THI MAI LAN	女	2008-03-15	020308007825	LR 2.3	
6	DAM THANH THUONG	女	1997-04-10	022197000127	LR 2.3	
7	HOANG THI THU	女	1998-12-15	022198008075	LR 2.3	
8	TRIEU THI MUI	女	1998-11-26	022198010688	LR 2.3	
9	LE CONG DUOC	男	2004-07-31	022204001703	LR 2.3	
10	VU CONG TUYEN	男	2004-07-08	022204005256	LR 2.3	
11	LE DUC TAM	男	2007-12-19	022207005280	LR 2.3	
12	NGUYEN KHAC HIEU	男	2008-05-05	022208001333	LR 2.3	
13	LUU NGUYEN HAI	男	2008-04-25	022208007077	LR 2.3	
14	NGO THI HUYEN TRANG	女	2000-07-09	022300000166	LR 2.3	
15	VU THI THU PHUONG	女	2003-10-23	022303004462	LR 2.3	
16	HOANG MAI LINH	女	2004-03-02	022304001517	LR 2.3	
17	NGUYEN THI LINH CHI	女	2004-07-27	022304002286	LR 2.3	
18	NGUYEN THI HUYEN THANH	女	2004-06-24	022304005149	LR 2.3	
19	CHAU THI HUONG DUNG	女	2005-02-07	022305002667	LR 2.3	
20	NGUYEN THI THUY DUONG	女	2006-12-20	022306013061	LR 2.3	
21	NGUYEN THU THUY	女	2007-06-25	022307010276	LR 2.3	
22	PHAM THI KIM OANH	女	2008-09-01	022308002117	LR 2.3	
23	NGUYEN YEN CHI	女	2008-09-06	022308005578	LR 2.3	
24	DUONG NGOC ANH	女	2008-09-09	022308009748	LR 2.3	
25	HOANG GIA LINH	女	2008-05-04	022308011332	LR 2.3	
26	TRAN HA PHUONG	女	2009-10-17	022309007369	LR 2.3	
27	DUONG VAN TOAN	男	1998-03-23	024098014724	LR 2.3	
28	TRINH TIEN HOAN	男	1999-05-03	024099006400	LR 2.3	
29	TRAN VAN VIET	男	1999-12-05	024099006989	LR 2.3	
30	DUONG THI KIM CUC	女	1991-11-13	024191008242	LR 2.3	
31	NGUYEN QUANG HUY	男	2000-12-04	024200000425	LR 2.3	
32	NGUYEN DUC PHUONG	男	2002-11-03	024202013405	LR 2.3	
33	CHU VAN HAO	男	2003-01-31	024203014748	LR 2.3	
34	HOANG TRUNG KIEN	男	2004-09-28	024204010796	LR 2.3	
35	NGUYEN HUU DOAN	男	2004-09-10	024204014958	LR 2.3	
36	TRAN THE KIEN	男	2005-03-20	024205001830	LR 2.3	
37	NGUYEN VAN HAI	男	2005-02-23	024205004478	LR 2.3	
38	THAN VIET HA	男	2005-10-18	024205004631	LR 2.3	
39	DUONG NGOC DUY	男	2005-03-22	024205006650	LR 2.3	
40	HOANG TUNG DUONG	男	2006-08-02	024206001095	LR 2.3	
41	PHAM QUANG HUY	男	2007-08-05	024207011865	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 1.2

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	NGUYEN VAN KHANH	男	2008-04-04	024208001073	LR 1.2	
2	HOANG TRUONG LAM	男	2008-12-26	024208001726	LR 1.2	
3	LUONG MINH TUYEN	男	2008-05-12	024208005648	LR 1.2	
4	LE HUY HOANG	男	2008-03-07	024208014771	LR 1.2	
5	NONG VAN CHIEN	男	2009-03-21	024209013124	LR 1.2	
6	NGUYEN THI THUY DUONG	女	2000-10-10	024300007265	LR 1.2	
7	NGUYEN THI THAO NGUYEN	女	2001-12-19	024301003552	LR 1.2	
8	NGUYEN THI THUY LINH	女	2004-09-04	024304006529	LR 1.2	
9	PHAN HUE CHI	女	2004-01-14	024304007720	LR 1.2	
10	TRAN KHANH LINH	女	2004-08-24	024304007899	LR 1.2	
11	BUI NGOC KHANH LINH	女	2004-01-10	024304011885	LR 1.2	
12	NGUYEN THI THU HONG	女	2004-05-05	024304014027	LR 1.2	
13	VI THI HUONG	女	2005-11-12	024305001596	LR 1.2	
14	DUONG THUY TRAM	女	2005-12-11	024305003833	LR 1.2	
15	LE THI NGOC ANH	女	2005-12-05	024305003966	LR 1.2	
16	NGUYEN THI THUY NINH	女	2005-12-28	024305007637	LR 1.2	
17	THAN THI THU HA	女	2006-01-14	024306002436	LR 1.2	
18	NGUYEN THI OANH	女	2006-03-21	024306007594	LR 1.2	
19	NGO THI THUY LINH	女	2006-10-31	024306013702	LR 1.2	
20	NGUYEN MINH THU	女	2008-02-09	024308010982	LR 1.2	
21	DAO THU TRANG	女	2009-08-19	024309006357	LR 1.2	
22	PHAM YEN THANH	女	1993-11-28	025193001602	LR 1.2	
23	NGUYEN DUC HUNG	男	2004-01-30	025204000190	LR 1.2	
24	NGUYEN TIEN DUNG	男	2007-10-26	025207007615	LR 1.2	
25	VO THI THU HUAN	女	2000-03-09	025300005196	LR 1.2	
26	BUI THANH XUAN	女	2002-02-20	025302005219	LR 1.2	
27	VU NGOC THAO	女	2004-08-09	025304010079	LR 1.2	
28	DINH MINH ANH	女	2008-11-20	025308001737	LR 1.2	
29	VU THI BINH	女	2008-09-23	025308003396	LR 1.2	
30	PHAM THANH TAM	女	2008-07-22	025308009091	LR 1.2	
31	NGUYEN PHUONG LINH	女	2009-11-19	025309011641	LR 1.2	
32	BUI HONG NHUNG	女	2009-12-23	025309015489	LR 1.2	
33	DO CAO SANG	男	1992-05-24	026092004315	LR 1.2	
34	PHAN THI THANH LOAN	女	1994-01-22	026194008542	LR 1.2	
35	TRAN CONG HAN	男	2003-03-09	026203000609	LR 1.2	
36	DO QUOC KHANH	男	2003-12-10	026203007033	LR 1.2	
37	NGUYEN VAN THANG	男	2005-11-17	026205009747	LR 1.2	
38	TRUONG NGOC ANH	女	2003-08-25	026303007080	LR 1.2	
39	DO THI QUYNH TRANG	女	2006-02-26	026306007107	LR 1.2	
40	TRAN MY HANH	女	2006-02-25	026306009028	LR 1.2	
41	TRAN THANH THAO	女	2008-07-02	026308000319	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 1.1

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	TRINH NGOC BAO PHUONG	女	2008-10-28	026308000914	LR 1.1	
2	NGUYEN THI HUE	女	2008-04-07	026308002556	LR 1.1	
3	DO TRA GIANG	女	2008-11-01	026308002637	LR 1.1	
4	NGUYEN MINH PHUONG	女	2008-02-20	026308004683	LR 1.1	
5	DO THI TU LINH	女	2008-08-21	026308006076	LR 1.1	
6	TRAN YEN NHI	女	2008-09-22	026308008881	LR 1.1	
7	NGUYEN THI HONG GIANG	女	2009-02-27	026309003653	LR 1.1	
8	BUI THI VY	女	2009-11-06	026309004681	LR 1.1	
9	PHAM THI VUI	女	1979-02-02	027179812689	LR 1.1	
10	DANG THI THANH TRUC	女	1992-06-21	027192014474	LR 1.1	
11	LY HUY HOANG	男	2003-12-01	027203001698	LR 1.1	
12	NGUYEN DUY NAM	男	2004-10-28	027204000918	LR 1.1	
13	NGUYEN NAM HIEU	男	2004-09-26	027204008528	LR 1.1	
14	NGUYEN TIEN HUNG	男	2004-11-15	027204011888	LR 1.1	
15	DANG THANH AN	男	2005-12-15	027205004242	LR 1.1	
16	NGUYEN TIEN LONG	男	2006-08-10	027206003395	LR 1.1	
17	NGUYEN THE VINH	男	2006-04-27	027206003514	LR 1.1	
18	BUI QUANG DUONG	男	2006-06-05	027206005413	LR 1.1	
19	VUONG BA THANH	男	2006-11-01	027206006678	LR 1.1	
20	NGUYEN XUAN QUANG	男	2008-12-01	027208002734	LR 1.1	
21	DOAN PHAM TRUNG KIEN	男	2009-08-04	027209000385	LR 1.1	
22	NGUYEN NGOC YEN	女	2003-10-18	027303001602	LR 1.1	
23	VU THI HONG NGOC	女	2004-02-27	027304001979	LR 1.1	
24	HOANG THI HUYEN	女	2004-05-20	027304007973	LR 1.1	
25	NGUYEN QUYNH ANH	女	2004-11-14	027304008284	LR 1.1	
26	DO LAN ANH	女	2005-03-01	027305006905	LR 1.1	
27	NGUYEN KIM ANH	女	2005-05-03	027305008613	LR 1.1	
28	NGUYEN THI THOM	女	2005-04-16	027305008942	LR 1.1	
29	LE THAO NGUYEN	女	2007-12-31	027307003968	LR 1.1	
30	NGUYEN NGOC DAN THANH	女	2008-07-06	027308000007	LR 1.1	
31	NGUYEN THI MINH TAM	女	2008-05-14	027308004412	LR 1.1	
32	NGUYEN THI HANH	女	2008-09-14	027308005885	LR 1.1	
33	NGUYEN THU LE	女	2008-02-03	027308008571	LR 1.1	
34	NGO GIA LINH	女	2008-01-23	027308009440	LR 1.1	
35	LUU NHAT THANH	女	2009-04-24	027309010148	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THAI NGUYỄN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE4.22

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	VU THI THANH HUYEN	女	2004-06-07	036304010004	LE4.22	
2	BUI THI HONG HUE	女	2004-11-23	036304011780	LE4.22	
3	NGUYEN THI THU HANG	女	2005-03-31	036305004758	LE4.22	
4	NGO NGOC BICH HA	女	2005-04-24	036305005932	LE4.22	
5	PHAM THI NHU QUYNH	女	2005-01-08	036305007796	LE4.22	
6	NINH THI QUYEN	女	2005-11-06	036305018447	LE4.22	
7	TRAN THI KHANH HUYEN	女	2007-07-02	036307001239	LE4.22	
8	PHAM KIEU ANH	女	2008-10-28	036308011863	LE4.22	
9	LE MAI CHI	女	2009-01-18	036309016899	LE4.22	
10	DANG VIET HONG	女	1986-04-27	037186013526	LE4.22	
11	HA THI NGOC BICH	女	1988-03-09	037188005072	LE4.22	
12	NGUYEN THI SINH	女	1990-07-24	037190007701	LE4.22	
13	LE THANH XUAN	女	1991-08-08	037191003004	LE4.22	
14	DOAN THI HONG NGAN	女	1993-04-30	037193006093	LE4.22	
15	DO THI DUNG	女	1998-10-17	037198001059	LE4.22	
16	PHAM HUY HOANG	男	2003-03-20	037203005735	LE4.22	
17	BUI DINH TRUONG	男	2004-08-27	037204001643	LE4.22	
18	NGUYEN KHANH DUY	男	2004-09-29	037204004219	LE4.22	
19	HOANG THI TAM	女	2000-08-20	037300009480	LE4.22	
20	DINH THI LUONG	女	2002-11-06	037302002773	LE4.22	
21	NGUYEN THI THUY HA	女	2002-12-09	037302003400	LE4.22	
22	PHAM THU HIEN	女	2003-06-24	037303004468	LE4.22	
23	NGUYEN VU QUYNH TRAM	女	2004-08-13	037304004641	LE4.22	
24	CAO THI NGAN	女	2008-09-11	037308008257	LE4.22	
25	CAO THI NGAN	女	2008-09-11	037308008257	LE4.22	
26	DO PHUONG THUY	女	1990-05-15	038190018649	LE4.22	
27	TRAN THI HIEU	女	1998-10-03	038198005808	LE4.22	
28	LE VAN HAU	男	2004-12-12	038204020418	LE4.22	
29	DANG HOANG THAI	男	2004-02-17	038204027830	LE4.22	
30	DO VIET MINH KIEN	男	2004-11-24	038204030916	LE4.22	
31	PHAM VAN THANG	男	2005-03-01	038205025113	LE4.22	
32	VU MINH SON	男	2006-11-03	038206006104	LE4.22	
33	LE THI KHANH LINH	女	2001-08-27	038301019213	LE4.22	
34	LUONG THI KHANH LY	女	2002-03-10	038302015841	LE4.22	
35	NGUYEN THI MAI PHUONG	女	2003-04-03	038303011226	LE4.22	
36	NGUYEN THI HA MY	女	2003-04-08	038303014430	LE4.22	
37	LE THI ANH NGUYET	女	2004-08-29	038304012209	LE4.22	
38	NGO THI LAN ANH	女	2004-09-23	038304017312	LE4.22	
39	TRINH THI MY AN	女	2004-03-03	038304024540	LE4.22	
40	LE KHANH XUAN	女	2004-07-18	038304028166	LE4.22	
41	NGUYEN THU THAO	女	2004-10-23	038304029263	LE4.22	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGAY 8.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 5.20

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	NGUYEN VU THAI HOANG	男	1999-07-29	030099003835	LE 5.20	
2	HOANG THI VIET TRINH	女	1993-01-05	030193016720	LE 5.20	
3	HA VAN HUY	男	2002-04-10	030202005201	LE 5.20	
4	NGUYEN NGOC DUC THINH	男	2007-04-23	030207013638	LE 5.20	
5	NGUYEN PHUONG THAO	女	2003-09-21	030303000306	LE 5.20	
6	NGUYEN THI NGOC MAI	女	2004-03-17	030304007275	LE 5.20	
7	NGUYEN DOAN ANH THU	女	2007-08-03	030307001032	LE 5.20	
8	DO NGUYEN HA LINH	女	2008-08-07	030308000314	LE 5.20	
9	TRUONG GIA LINH	女	2008-01-15	030308007957	LE 5.20	
10	BUI ANH TUAN	男	1977-02-26	031077001988	LE 5.20	
11	NGUYEN NHAT ANH	男	2003-03-08	031203011887	LE 5.20	
12	BUI DUC DUNG	男	2004-07-07	031204007542	LE 5.20	
13	TRAN HOANG ANH	男	2004-12-13	031204016949	LE 5.20	
14	LE KHOA	男	2005-10-21	031205012318	LE 5.20	
15	VU THUY TRANG	女	2003-01-26	031303009739	LE 5.20	
16	LE THI MAI PHUONG	女	2005-12-07	031305007548	LE 5.20	
17	VU HOANG LINH	女	2008-07-08	031308000722	LE 5.20	
18	NGUYEN THANH HUONG	女	2008-07-24	031308001552	LE 5.20	
19	DUONG MINH NGOC	女	2008-10-06	031308009103	LE 5.20	
20	PHAM THI THANH THAO	女	2008-09-01	031308012176	LE 5.20	
21	NGUYEN NHU QUYNH	女	2008-12-20	031308016679	LE 5.20	
22	BUI THI PHUONG ANH	女	2008-11-24	031308018307	LE 5.20	
23	LE THI THU	女	1990-04-07	033190012886	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 5.19

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	NGUYEN THI HAI YEN	女	2000-10-08	033300003767	LE 5.19	
2	NGUYEN THI NGOC MINH	女	2000-07-12	033300009766	LE 5.19	
3	LE THANH THAO	女	2006-04-24	033306003401	LE 5.19	
4	PHAN MINH THU	女	1993-06-15	034193014281	LE 5.19	
5	LE THI THUONG	女	1998-12-22	034198003317	LE 5.19	
6	NGUYEN CONG HOANG	男	2000-09-26	034200008679	LE 5.19	
7	PHAM NGOC DIEN	男	2004-06-30	034204006518	LE 5.19	
8	LAI PHUC HONG	男	2008-04-01	034208003371	LE 5.19	
9	NGUYEN THI VAN ANH	女	2002-12-12	034302006315	LE 5.19	
10	TRAN THI VAN ANH	女	2004-04-30	034304008057	LE 5.19	
11	HA PHUONG THUY	女	2005-12-04	034305002899	LE 5.19	
12	TRAN THU HIEN	女	2005-06-01	034305004619	LE 5.19	
13	PHI MINH NGOC	女	2005-08-20	034305015379	LE 5.19	
14	NGUYEN THI DIEU	女	2006-12-27	034306005591	LE 5.19	
15	NGUYEN THI MAI	女	2006-05-04	034306006631	LE 5.19	
16	VU THI QUYNH NHU	女	2009-07-07	034309000520	LE 5.19	
17	NGUYEN THANH SON	男	2005-07-22	035205003023	LE 5.19	
18	NGUYEN THI THANH VAN	女	2008-12-30	035308006848	LE 5.19	
19	NGUYEN THI VAN ANH	女	2010-02-19	035310008291	LE 5.19	
20	MAI TRUNG HIEU	男	2005-04-13	036205002224	LE 5.19	
21	NINH THI THANH PHUONG	女	2001-01-31	036301005004	LE 5.19	
22	BUI LINH CHI	女	2002-11-13	036302012151	LE 5.19	
23	PHAN THI HONG ANH	女	2004-07-01	036304004696	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THẬT NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.16

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	PHAM THANH NHAN	女	2006-05-13	038306012505	LE 4.16	
2	HOANG THI HAU	女	2006-03-23	038306019208	LE 4.16	
3	LE KHANH LINH	女	2008-02-23	038308029879	LE 4.16	
4	NGUYEN THI KIEU ANH	女	2009-06-23	03830902262	LE 4.16	
5	NGUYEN THI BICH HIEN	女	1980-05-21	040180002505	LE 4.16	
6	NGUYEN THI THANG	女	1995-01-08	040195002409	LE 4.16	
7	NGUYEN THI MAI	女	1998-07-11	040198003339	LE 4.16	
8	TRAN THI NGOC	女	1998-11-19	040198016775	LE 4.16	
9	LE CONG LAM	男	2001-06-13	040201021615	LE 4.16	
10	NGUYEN HUY TIN	男	2002-01-16	040202000615	LE 4.16	
11	HOANG CONG THANG	男	2004-02-01	040204008136	LE 4.16	
12	BUI HUY TUYEN	男	2004-05-17	040204023968	LE 4.16	
13	KIEU HUU MANH	男	2006-03-06	040206005795	LE 4.16	
14	NGUYEN THI TAM	女	2002-05-02	040302015841	LE 4.16	
15	PHAN THI LOAN	女	2002-09-02	040302021344	LE 4.16	
16	PHAM THI THUY DUNG	女	2003-10-22	040303023716	LE 4.16	
17	NGO THI CHAU ANH	女	2004-07-12	040304004104	LE 4.16	
18	LE DANG QUY NGOC	女	2004-04-04	040304004596	LE 4.16	
19	NGUYEN THI HUONG	女	2004-06-24	040304014715	LE 4.16	
20	NGUYEN TRAN KHANH LINH	女	2005-06-20	040305002348	LE 4.16	
21	CAO THI LINH	女	2005-01-17	040305010194	LE 4.16	
22	NGUYEN THI ANH DUONG	女	2005-10-16	040305010465	LE 4.16	
23	NGUYEN THI THUY	女	2006-05-01	040306019130	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 8.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.15

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	NGUYEN THI MAI THUONG	女	2006-01-14	040306023070	LE 4.15	
2	PHAN THI UYEN NHI	女	2007-08-30	040307012974	LE 4.15	
3	PHAN LE NGOC HAN	女	2008-11-01	040308024167	LE 4.15	
4	VO NU MY TAM	女	2008-11-06	040308025289	LE 4.15	
5	PHAN THANH THUONG	男	2008-11-13	040608021879	LE 4.15	
6	NGUYEN THI HANH	女	2003-03-13	042303002315	LE 4.15	
7	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2008-10-20	042308003168	LE 4.15	
8	NGUYEN THI THAO ANH	女	2009-04-22	042309011660	LE 4.15	
9	DO THI HAI BINH	女	1981-08-08	045181000022	LE 4.15	
10	HO THI TUONG VY	女	2008-07-16	045308001740	LE 4.15	
11	HUYNH THI LOAN	女	1997-03-08	066197012556	LE 4.15	
12	NGUYEN THI TU ANH	女	2004-06-06	066304007910	LE 4.15	
13	NGUYEN NGOC ANH	女	2007-08-05	067307006974	LE 4.15	
14	PHAM NGOC TU ANH	女	2002-07-02	068302008769	LE 4.15	
15	NGUYEN THI THANH NHA	女	3004-09-24	070304010017	LE 4.15	
16	NGUYEN THI TOT	女	1991-07-17	07419100007970	LE 4.15	
17	HUYNH NGUYEN MAI PHUONG	女	1999-09-30	079199037777	LE 4.15	
18	PHAM NGOC THANH MAI	女	2003-11-16	079303022041	LE 4.15	
19	NGUYEN MINH YEN LINH	女	2004-10-10	079304011671	LE 4.15	
20	NGUYEN VO THAO MY	女	2005-05-25	080305001670	LE 4.15	
21	DINH BA DAT	男	2000-07-25	083200012423	LE 4.15	
22	PHAM THI NHU Y	女	2002-05-22	087302009554	LE 4.15	
23	DO THANH PHONG	男	2002-07-08	089202014382	LE 4.15	